

SỞ Y TẾ NINH THUẬN
TRUNG TÂM Y TẾ NINH SƠN



DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA NGOẠI TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế
và Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149100	149100
2	10.1898	Khám Ngoại	30500	30500
3	TT000026	Bó bột chống xoay	323000	323000
4	19.0000.0141	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da□	180000	180000
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32000	32000
6	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	180000	180000
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178000	178000
8	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2561000	2561000
9	12.0003.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1126000	1126000
10	12.0320.1190	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	1160000	1160000
11	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46500	46500
12	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186000	186000
13	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173000	173000
14	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	121100	121100
15	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186000	186000
16	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	152000	152000
17	TTCPĐ8	Đai số 8	55000	55000
18	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	85400	85400
19	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	54600	54600
20	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	109000	109000

21	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	145000	145000
22	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244000	244000
23	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257000	257000
24	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305000	305000
25	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257000	257000
26	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	208000	208000
27	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208000	208000
28	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335000	335000
29	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	236000	236000
30	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335000	335000
31	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	335000
32	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335000	335000
33	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335000	335000
34	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	335000
35	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	200000	200000
36	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	335000
37	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	335000
38	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	234000
39	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	234000
40	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	161000	161000
41	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208000	208000
42	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319000	319000
43	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208000	208000
44	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259000	259000
45	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259000	259000
46	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144000	144000
47	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150000	150000
48	TT000039	Nẹp vải đùi - cẳng chân	58000	58000

49	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	241000	241000
50	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2828000	2828000
51	28.0337.0559	Nối gân gấp	2963000	2963000
52	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	3750000	3750000
53	PT000002	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít (chưa bao gồm đinh xương nếp vít)	3708000	3708000
54	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2531000	2531000
55	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1681000	1681000
56	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1681000	1681000
57	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52900	52900
58	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2752000	2752000
59	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242000	242000
60	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410000	410000
61	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	233000	233000
62	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	233000	233000
63	10.9003.0201	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81600	81600
64	10.9003.0200	Thay băng	57600	57600
65	10.9003.0204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177000	177000
66	03.3826.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	32900	32900
67	03.3826.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79600	79600
68	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
69	03.3826.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	32900	32900
70	01.0164.0210	Thông bàng quang	90100	90100
71	02.0339.0211	Thụt tháo phân	54600	54600
72	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879000	879000

Ghi chú:

* Giá dịch vụ áp dụng Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 (có hiệu lực từ ngày 9/08/2019) và giá Bảo hiểm áp dụng Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.